

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-ST

Ngày 20 - 6 - 2023

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tuấn Cường

2. Ông Nguyễn Thanh Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 27/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trương Ngọc T**, sinh năm 1984; nơi cư trú: **Số D đường T, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long**. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông **L, Binh N**, sinh năm 1960; nơi cư trú: **400 W Orangethorpe Ave Apt B, F, CA 92832, USA**. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/12/2022, nguyên đơn **Trương Ngọc T trình bày như sau:*

Thông qua mai mối, bà **T** và ông **L, Binh N** tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán Việt Nam và được Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/4/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến tháng 01/2023 ông **L, Binh N** về Hoa Kỳ sinh sống, trong khi đó bà **T** vẫn sống tại

Việt Nam, kể từ đó vợ chồng không còn liên lạc với nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **T** yêu cầu được ly hôn với ông **L, Binh N**.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* *Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 19/02/2023, bị đơn Le, Binh N trình bày:*

Qua mai mối ông **L, Binh N** và bà **T** tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thành phố **V** cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/4/2017. Sau khi kết hôn ông **L, Binh N** có làm thủ tục bảo lãnh bà **T** sang Hoa Kỳ sinh sống nhưng không được nên bà **T** ở lại Việt Nam. Trong thời gian từ năm 2016 đến tháng 12/2019 ông **L, Binh N** có về Việt Nam 03 lần để thăm bà **T**. Từ tháng 01/2020 đến nay vợ chồng không còn gặp nhau. Hiện nay ông **L, Binh N** và bà **T** không còn tình cảm vợ chồng, hai bên cũng không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau.

Nay ông **L, Binh N** có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông **L, Binh N** đồng ý ly hôn với bà **Trương Ngọc T**.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Trương Ngọc T**. Cho bà **T** được ly hôn với ông **L, Binh N**. Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết. Bà **T** phải chịu án phí sơ thẩm 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ hôn nhân giữa bà **Trương Ngọc T** và ông **L, Binh N** là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được quy định tại Điều 126 của Luật hôn nhân và gia đình của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với đương sự là người nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam.

Nguyên đơn **Trương Ngọc T** có đơn xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn **L, B**: đã có ý kiến đòi với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn thì bà **T** và ông **L, Binh N** có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thành phố **V** cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/4/2017; do đó, hôn nhân giữa bà **T** và ông **L, Binh N** là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng có cuộc sống hạnh phúc, ông **L, Binh N** cũng có về Việt Nam thăm bà **T**, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên từ tháng 01/2020 đến nay vợ chồng không còn gặp nhau. Xét thấy, hôn nhân giữa bà **T** và ông **L, Binh N** không thể hàn gắn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng không còn quan tâm, không chăm sóc, không yêu thương nhau, hiện nay bà **T** đang sống ở Việt Nam còn ông **L, Binh N** đang sinh sống ở Hoa Kỳ. Do bà **T** và ông **L, Binh N** vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và ông **L, Binh N** cũng có ý kiến đồng ý ly hôn với bà **T**, nên cho bà **T** được ly hôn với ông **L, Binh N** là có căn cứ.

[2.2] Về con chung: Không yêu cầu, Tòa không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, Tòa không xem xét giải quyết.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí: Bà **T** phải chịu chi phí ủy thác tư pháp và án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 19; Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 153; điểm đ khoản 1 Điều 469; điểm a khoản 5 Điều 477; Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Trương Ngọc T**.
 - Về hôn nhân: cho bà **Trương Ngọc T** được ly hôn với ông **L, Binh N**.
 - Về con chung: không yêu cầu, nên Tòa không xem xét giải quyết.
 - Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu, nên Tòa không xem xét giải quyết.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1 Về án phí: Bà **Trương Ngọc T** phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) được trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng (Ba trăm ngàn

đồng) theo biên lai thu tiền số 0000342 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà **Trương Ngọc T** đã nộp xong.

2.2 Về chi phí tố tụng:

Bà **Trương Ngọc T** phải chịu tiền chi phí ủy thác tư pháp là 200.000đồng (Hai trăm ngàn đồng), được trừ số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp là 200.000đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000359 ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà **Trương Ngọc T** đã nộp xong.

Bà **Trương Ngọc T** phải chịu chi phí ủy thác tư pháp là 95 USD (Chín mươi lăm đô la Mỹ), bà **Trương Ngọc T** đã nộp xong.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TANDCC: 01; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSNDTVL: 02;

- Chánh án; 01

- CQTHADSTVL: 01;

- Đ/s: 02;

- UBNDTPVL; 01;

- Lưu: 05.

Nguyễn Thị Tư